

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-11-2020

“V/v: Yêu cầu Tòa án không
công nhận quan hệ vợ chồng và
tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Ông RChâm Đương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đính Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 10-11-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2020/TLST-HNGĐ ngày 28-5-2020, về việc “Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25-9-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Rơ Châm H; Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Rơ Châm H: Bà Lê Thị Ngọc T – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 46 T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Ông Ksor U; Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

- *Người phiên dịch tiếng Jarai:* Bà Rơ Châm R – Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Rơ Châm H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Rơ Châm H là bà Lê Thị Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Rơ Châm H và ông Ksor U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, do nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, tính cách vợ chồng không hòa hợp nên bà H và ông U đã ly thân không sống chung với nhau đến nay được khoảng 08 năm. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà H và ông U là vợ chồng.

Về con chung: Bà Rơ Châm H và ông Ksor U có 02 con chung là Ksor T, sinh ngày 09-01-2001 và Ksor H, sinh ngày 29-5-2009. Cháu Ksor T đã thành niên nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ksor H và không yêu cầu ông U phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Bà H và ông U không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn là ông Ksor U đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng ông Ksor U cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của ông Ksor U.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân; 01 bản sao sổ hộ khẩu; 02 bản sao giấy khai sinh; 01 Bản tự khai của bà Rơ Châm H; 01 Bản luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Rơ Châm H là bà Lê Thị Ngọc T; 01 Biên bản làm việc ngày 28-5-2020 của Tòa án; 03 Biên bản xác minh vào các ngày 04-6-2020 và ngày 05-10-2020 của Tòa án.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Rơ Châm H, tuyên bố không công nhận bà H và ông U là vợ chồng; giao con chung của bà H và ông U là cháu Ksor H, sinh ngày 29-5-2009 cho bà H trực tiếp nuôi, ông U không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Bà H không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung nên đề nghị không xem xét; bà H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về hôn nhân: Bà Rơ Châm H và ông Ksor U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, bà H và ông U đã không sống chung với nhau khoảng 08 năm nay. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định của pháp luật thì việc kết hôn phải được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nhưng qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B thì giữa bà H và ông U chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân này không được pháp luật công nhận, không làm phát

sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông U.

[3] Về con chung: Bà Rơ Châm H và ông Ksor U có 02 con chung là cháu Ksor T, sinh ngày 09-01-2001 và cháu Ksor Huy, sinh ngày 29-5-2009. Cháu Ksor T đã thành niên, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Ksor H vì từ sau khi bà và ông U không ở với nhau đến nay, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H. Tại Biên bản làm việc ngày 28-5-2020, cháu H có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Nguyện vọng của cháu H phù hợp với yêu cầu của bà H nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Ksor Huy cho bà H tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về việc cấp dưỡng, bà H đã được giải thích nhưng không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền tự định đoạt của bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét, giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: Bà Rơ Châm H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Rơ Châm H là người khởi kiện nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.
- Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Rơ Châm H và ông Ksor U là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên của bà Rơ Châm H và ông Ksor U là cháu Ksor H, sinh ngày 29-5-2009 cho bà Rơ Châm H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Ông Ksor U không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Rơ Châm H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0006000 ngày 28-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Bà Rơ Châm H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Văn Đính